



BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo Quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000115 ngày 8/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh bốn lần và lần thứ tư vào ngày 10/08/2011 với mã số doanh nghiệp là 4200237892. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 12.750.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5) chiếm tỷ lệ 48%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Trường Sơn, Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 058.3881749
- Fax: (84) 058.3882634
- Website: www.510.vn
- Email: congtty510@510.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước;
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình thủy lợi, đường dây và trạm điện đến 35KV;
- Sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch;
- Thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu – đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 228 người. Trong đó nhân viên quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Bá Tổ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Đào Duy Tụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
• Ông Nguyễn Chính Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009 Miễn nhiệm ngày 09/04/2011
• Ông Trần Hải Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Hán	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Trần Mạnh Tuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
• Ông Dương Văn Thao	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009 Miễn nhiệm ngày 09/04/2011

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Hữu Trọng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Diệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Trần Công Thạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Bá Tổ	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Hán	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2009
• Ông Đào Duy Tụng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/05/2009
• Ông Trần Mạnh Tuyên	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2009
• Ông Trần Hải Quảng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/09/2010
	Kiểm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/04/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aao@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Dân)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 505 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 26/3/2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

HÀNH TRÌNH HỢP ĐỒNG KIỂM TOÁN VÀI BAN CHỈNH

Số chứng thực... 1716... Quyển số... 01... SCT/BS

Ngày... 01... 04 tháng 2012... năm 20...

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG VĨNH TRƯỜNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Dương Nghĩa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1309/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.606.748.631	116.159.588.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.341.995.685	20.121.632.573
1. Tiền	111		41.995.685	121.632.573
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.449.567.911	28.638.359.775
1. Phải thu khách hàng	131		16.157.900.015	26.776.870.630
2. Trả trước cho người bán	132		4.732.411.961	1.203.875.505
3. Các khoản phải thu khác	135	6	559.255.935	657.613.640
IV. Hàng tồn kho	140		99.978.721.150	56.504.532.647
1. Hàng tồn kho	141	7	99.978.721.150	56.504.532.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.836.463.885	10.895.063.713
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	11.836.463.885	10.895.063.713
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.276.475.507	19.303.634.876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.669.644.928	16.601.023.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	20.669.644.928	16.601.023.983
- Nguyên giá	222		59.882.844.214	53.661.684.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.213.199.286)	(37.060.660.214)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.606.830.579	2.702.610.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.606.830.579	2.702.610.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158.883.224.138	135.463.223.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.484.273.198	122.842.269.601
I. Nợ ngắn hạn	310		133.251.114.526	113.361.853.129
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	38.005.273.974	37.861.385.395
2. Phải trả người bán	312		43.453.332.776	20.761.074.623
3. Người mua trả tiền trước	313		44.176.125.019	46.863.535.227
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.047.234.928	1.794.512.776
5. Phải trả người lao động	315		2.182.440.350	2.615.867.939
6. Chi phí phải trả	316	13	1.348.669.118	1.172.478.256
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	2.927.942.367	2.292.634.887
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		110.095.994	364.026
II. Nợ dài hạn	330		10.233.158.672	9.480.416.472
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	10.233.158.672	9.480.416.472
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.398.950.940	12.620.953.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	15.398.950.940	12.620.953.983
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	12.750.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	(32.500.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	544.655.451	410.441.673
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	389.039.609	293.172.625
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	1.747.755.880	1.917.339.685
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158.883.224.138	135.463.223.584



HÀNH CHÍNH BAN BAN HÀNH KẾ TOÁN CHÍNH

Số chứng thực... 1717... Quyển số... 01 SCT/BS

Kế toán trưởng

Ngày... 01... tháng 04 năm 2012

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG VINH TRƯỜNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hải Quảng

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Vinh

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thái Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	17	108.752.427.318	192.940.043.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	17	108.752.427.318	192.940.043.215
4. Giá vốn hàng bán	11	18	84.292.837.585	175.177.460.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		24.459.589.733	17.762.582.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	370.815.590	82.516.981
7. Chi phí tài chính	22	20	11.155.793.860	6.123.481.152
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.219.659.604	4.679.026.410
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.429.701.226	9.290.924.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.244.910.237	2.430.693.588
11. Thu nhập khác	31	21	192.564.520	734.126.614
12. Chi phí khác	32	22	1.153.317.862	568.578.236
13. Lợi nhuận khác	40		(960.753.342)	165.548.378
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	2.284.156.895	2.596.241.966
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	536.401.015	678.902.281
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	1.747.755.880	1.917.339.685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.537	1.917



CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG VINH TRƯỜNG
Số chứng thực... 1718... Quyền sở... SCT/BS
Ngày... 01... 04... 2011... năm 20...
Kế toán trưởng

Người lập biểu

[Signature]

Lương Thị Hồng Vinh

Nha Trang, ngày 26 tháng 5 năm 2012



PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Hải Quảng

Nguyễn Thái Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	122.227.619.107	133.045.917.160
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(104.239.022.671)	(97.700.052.860)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.459.805.062)	(15.660.153.779)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.996.593.425)	(3.992.685.336)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(320.928.529)	(577.132.201)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.708.745.201	3.663.587.387
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.704.692.849)	(11.640.869.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.784.678.228)	7.138.610.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.583.622.497)	(5.618.866.369)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	90.909.090	242.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	379.148.923	74.183.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.113.564.484)	(5.301.955.448)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH.cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.717.500.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86.428.344.695	75.061.188.929
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(85.531.713.916)	(60.040.339.505)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.495.524.955)	(1.320.247.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.118.605.824	13.700.601.515
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.779.636.888)	15.537.256.989
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.121.632.573	4.584.375.584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.341.995.685	20.121.632.573



Lê Bá Tổ

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2012



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hải Quảng

Nguyễn Thái Học

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG VĨNH TRƯỜNG

Số chứng thực... 17.19... Quyền số... SCT/BS

Ngày 01-04-2012... Kế toán trưởng

Người lập biểu

[Signature]

Lương Thị Hồng Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000115 ngày 8/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh bốn lần và lần thứ tư vào ngày 10/08/2011 với mã số doanh nghiệp là 4200237892. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước;
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình thủy lợi, đường dây và trạm điện đến 35KV;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch;
- Thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu – đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với các công trình có nguồn vốn ODA, các mặt hàng khác áp dụng thuế suất theo quy định của Luật thuế hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	19.910.713	12.581.403
Tiền gửi ngân hàng	22.084.972	109.051.170
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	1.300.000.000	20.000.000.000
Cộng	1.341.995.685	20.121.632.573

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế TNCN phải thu CBNV	9.268.951	24.340.155
Ban Quản lý Dự án Giao thông Đắk Lắk	15.000.000	15.000.000
Ngô Văn Dũng	12.000.000	177.000.000
Hồ Sỹ Trường	10.700.000	20.200.000
Nguyễn Hữu Năm	34.670.000	-
Lãi dự thu	-	8.333.333
Phải thu khác	477.616.984	412.740.152
Cộng	559.255.935	657.613.640

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	946.322.467	610.000.477
Công cụ, dụng cụ	84.848.667	51.693.587
Chi phí SX, KD dở dang	98.947.550.016	55.842.838.583
Cộng	99.978.721.150	56.504.532.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	11.762.463.885	10.703.667.653
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.000.000	191.396.060
Cộng	11.836.463.885	10.895.063.713

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.931.281.609	42.798.427.363	7.997.024.301	934.950.924	53.661.684.197
Mua sắm trong năm	-	6.783.614.946	-	84.372.448	6.867.987.394
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	90.009.377	556.818.000	-	646.827.377
Số cuối năm	1.931.281.609	49.492.032.932	7.440.206.301	1.019.323.372	59.882.844.214
Khấu hao					
Số đầu năm	806.594.923	31.327.985.740	4.255.501.811	670.577.740	37.060.660.214
Khấu hao trong năm	67.652.984	2.193.390.915	473.563.551	56.430.504	2.791.037.954
Giảm trong năm	-	81.680.882	556.818.000	-	638.498.882
Số cuối năm	874.247.907	33.439.695.773	4.172.247.362	727.008.244	39.213.199.286
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.124.686.686	11.470.441.623	3.741.522.490	264.373.184	16.601.023.983
Số cuối năm	1.057.033.702	16.052.337.159	3.267.958.939	292.315.128	20.669.644.928

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 27.593.278.204 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 20.377.329.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ; Vật tư luân chuyển	3.509.400.501	2.516.568.567
Chi phí thuê đất, nhà	43.430.078	186.042.326
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	54.000.000	-
Cộng	3.606.830.579	2.702.610.893

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	38.005.273.974	37.861.385.395
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	34.955.273.974	34.109.384.718
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn Khánh Hòa	-	3.752.000.677
- Vay cá nhân	3.050.000.000	-
Cộng	38.005.273.974	37.861.385.395

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	338.054.590	1.302.296.285
Thuế thu nhập doanh nghiệp	686.634.173	471.161.687
Thuế thu nhập cá nhân	3.947.350	21.054.804
Các loại thuế khác	18.598.815	-
Cộng	1.047.234.928	1.794.512.776

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	915.707.953	692.641.774
Phí thương hiệu Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	432.961.165	479.836.482
Cộng	1.348.669.118	1.172.478.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	304.350.893	100.546.369
Bảo hiểm xã hội	1.083.027.452	325.072.959
Đỗ Hữu Giản	-	150.046.300
Phan Thắng	41.500.000	-
Công ty 874	335.997.619	335.997.619
Trần Đức Thắng	288.686.552	316.429.402
Nguyễn Hải Định	-	117.288.586
Ngô Văn Dũng	-	138.399.062
Nguyễn Chính Nghĩa	-	279.313.139
Phải trả khác	874.379.851	529.541.451
Cộng	2.927.942.367	2.292.634.887

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	5.966.748.950	5.214.006.750
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	5.966.748.950	4.790.716.750
- Ngân hàng NN & PT Nông thôn Khánh Hòa	-	423.290.000
Nợ dài hạn	4.266.409.722	4.266.409.722
- Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	4.266.409.722	4.266.409.722
Cộng	10.233.158.672	9.480.416.472

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua giàn khoan. Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/03/HĐ, 05/2008/HĐTC, 01/2009/HĐTC.

- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua 2 xe bồn trộn bê tông. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC ngày 16/03/2011. Hạn mức vay: 952.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTD với thời hạn vay 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay mua: Búa rung, máy xúc lật bánh lốp, máy phát điện, trạm trộn bê tông. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 02/2011/HĐTC ngày 09/05/2011. Hạn mức vay: 1.700.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	10.000.000.000	-	291.957.886	208.541.349	1.692.625.524
Tăng trong năm	-	-	118.483.787	84.631.276	1.917.339.685
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.692.625.524
Số dư tại 31/12/2010	10.000.000.000	-	410.441.673	293.172.625	1.917.339.685
Số dư tại 01/01/2011	10.000.000.000	-	410.441.673	293.172.625	1.917.339.685
Tăng trong năm	2.750.000.000	17.500.000	134.213.778	95.866.984	1.747.755.880
Giảm trong năm	-	50.000.000	-	-	1.917.339.685
Số dư tại 31/12/2011	12.750.000.000	(32.500.000)	544.655.451	389.039.609	1.747.755.880

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty XDCT Giao thông 5)	6.125.000.000	4.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.625.000.000	5.100.000.000
Cộng	12.750.000.000	10.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.275.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.275.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.275.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.275.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.917.339.685	1.692.625.524
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.747.755.880	1.917.339.685
Phân phối lợi nhuận	1.917.339.685	1.692.625.524
- Trích quỹ đầu tư phát triển	134.213.778	118.483.786
- Trích quỹ dự phòng tài chính	95.866.984	84.631.276
- Trích quỹ khen thưởng	95.866.984	84.631.276
- Trích quỹ phúc lợi	95.866.984	84.631.276
- Trả cổ tức	1.495.524.955	1.320.247.909
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.747.755.880	1.917.339.685

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 09/04/2011.

17. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	108.752.427.318	192.940.043.215
+ Doanh thu xây lắp	108.752.427.318	192.940.043.215
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.752.427.318	192.940.043.215

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn công trình xây lắp	84.292.837.585	175.177.460.864
Cộng	84.292.837.585	175.177.460.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	370.815.590	74.183.648
Lãi dự thu	-	8.333.333
Cộng	370.815.590	82.516.981

20. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	7.219.659.604	4.679.026.410
Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	2.576.609.866	1.444.454.742
Lãi trả chậm theo hợp đồng	1.275.465.690	-
Chi phí tài chính khác	84.058.700	-
Cộng	11.155.793.860	6.123.481.152

21. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ, tồn đọng lâu	-	46.834.844
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	46.363.636	444.564.497
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	90.909.090	242.727.273
Thu nhập khác	55.291.794	-
Cộng	192.564.520	734.126.614

22. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phạt chậm nộp BHXH	61.742.610	93.367.156
Phạt thuế	901.364.513	-
Chi hỗ trợ	26.750.000	26.000.000
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	13.757.699	376.181.120
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	8.328.495	73.029.960
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	102.720.000	-
Chi phí khác	38.654.545	-
Cộng	1.153.317.862	568.578.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.284.156.895	2.596.241.966
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.160.949.679	119.367.156
Điều chỉnh tăng	1.160.949.679	119.367.156
- Chi phí không được trừ	1.160.949.679	119.367.156
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.445.106.574	2.715.609.122
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	861.276.644	678.902.281
Thuế TNDN được miễn giảm theo NQ 08/2011/QH13	258.382.993	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	536.401.015	678.902.281
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	602.893.651	678.902.281
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(66.492.636)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.747.755.880	1.917.339.685

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.747.755.880	1.917.339.685
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.747.755.880	1.917.339.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.137.327	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.537	1.917

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.038.460.208	87.003.482.384
Chi phí nhân công	19.032.490.125	17.645.234.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.791.037.954	3.134.685.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.581.415.770	23.534.530.509
Chi phí khác bằng tiền	1.773.663.676	987.098.253
Cộng	123.217.067.733	132.305.031.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.



KHAI THỊ CÔNG TÁC KIỂM TRA VÀ KIỂM TRA TÀI CHÍNH

Số chứng thực... 1710... Quyền số... 01/BC/BS
Ngày... 01... 04 tháng 03 năm 2012

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG VĨNH TRƯỜNG

Trần Hải Quảng

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Vinh

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2012

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Học